

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		720.946.396.019	802.255.767.435
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		299.675.459.578	394.792.758.573
1 Tiền	111		73.075.459.578	39.792.758.573
2 Các khoản tương đương tiền	112		226.600.000.000	355.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177.564.648.477	182.921.702.187
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4.618.744.826	4.618.744.826
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.054.096.349)	(1.697.042.639)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		175.000.000.000	180.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.066.588.581	124.657.598.480
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		138.167.176.884	111.828.405.013
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.892.732.913	1.800.837.525
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Các khoản phải thu khác	136		11.497.848.745	14.519.525.903
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.491.169.961)	(3.491.169.961)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		81.434.417.074	91.688.148.267
1 Hàng tồn kho	141		83.844.520.960	93.874.495.006
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.410.103.886)	(2.186.346.739)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		10.205.282.309	8.195.559.928
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.132.004.274	4.473.411.871
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.475.399.914	3.590.383.281
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			131.764.776
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		597.878.121	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460.987.159.308	351.769.049.118
I Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1	2	3	4	5
II Tài sản cố định	220		121.501.034.902	134.886.555.013
1 Tài sản cố định hữu hình	221		118.639.166.593	131.477.576.935
- Nguyên giá	222		393.089.436.156	380.287.305.267
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(274.450.269.563)	(248.809.728.332)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		2.861.868.309	3.408.978.078
- Nguyên giá	228		9.453.286.943	9.292.486.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.591.418.634)	(5.883.508.865)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
III Tài sản dở dang dài hạn	240		3.935.570.500	4.518.757.159
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.935.570.500	4.518.757.159
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		325.500.000.000	200.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		325.500.000.000	200.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V Tài sản dài hạn khác	260		10.050.553.906	12.363.736.946
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		7.313.838.868	9.241.805.047
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.736.715.038	3.121.931.899
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.181.933.555.327	1.154.024.816.553
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		293.849.944.760	354.481.880.105
I Nợ ngắn hạn	310		275.657.178.114	333.995.562.972
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		120.980.630.457	167.756.831.713
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.955.075.600	3.324.567.653
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15.768.042.810	12.918.395.288
4 Phải trả người lao động	314		5.509.258.732	6.504.594.455
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120.694.590.271	140.748.891.756
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		802.085.231	794.100.435
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.947.495.013	1.948.181.672
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330		18.192.766.646	20.486.317.133
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337		3.975.549.599	5.641.387.232
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		14.217.217.047	14.844.929.901
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		888.083.610.567	799.542.936.448
I Vốn chủ sở hữu	410		888.083.610.567	799.542.936.448
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		351.763.892.714	281.266.237.791
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.385.314.502	61.342.295.306
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.297.189.898	(22.154.806.091)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.088.124.604	83.497.101.397
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.181.933.555.327	1.154.024.816.553

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc





Vũ Văn Thúc

Vũ Văn Thúc

Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		681.771.712.375	511.518.250.697	1.557.775.672.015	1.308.273.329.445
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.331.709.994	668.998.371	12.212.007.931	9.495.469.919
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		679.440.002.381	510.849.252.326	1.545.563.664.084	1.298.777.859.526
4 Giá vốn hàng bán	11		531.858.131.339	360.851.510.212	1.168.539.575.999	928.444.369.381
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		147.581.871.042	149.997.742.114	377.024.088.085	370.333.490.145
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.844.380.823	7.345.283.873	58.767.680.531	54.355.122.137
7 Chi phí tài chính	22		1.522.196.699	612.713.523	2.436.066.825	1.461.461.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	25		82.269.450.092	102.208.411.441	255.778.404.746	242.232.171.010
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.901.003.029	18.425.879.926	61.125.495.094	63.585.298.269
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		51.733.602.045	36.096.021.097	116.451.801.951	117.409.681.718
11 Thu nhập khác	31		1.180.881.096	673.153.497	2.270.012.328	2.980.032.329
12 Chi phí khác	32		739.386.162	2.621.950.216	822.192.688	2.978.425.206
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		441.494.934	(1.948.796.719)	1.447.819.640	1.607.123
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.175.096.979	34.147.224.378	117.899.621.591	117.411.288.841
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.086.972.375	7.117.900.019	17.105.478.674	18.866.664.807
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					(373.259.363)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.088.124.604	27.029.324.359	100.794.142.917	98.917.883.397

Người lập



Vũ Văn Thúc

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thúc

R - 4

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 04 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		117.899.621.591	117.411.288.841
2 Điều chỉnh cho các khoản			(30.238.782.438)	(34.898.753.336)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.084.913.450	18.265.779.674
- Các khoản dự phòng	03		(580.810.857)	(18.731.425)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		533.641.855	561.780.816
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.276.526.886)	(53.707.582.401)
- Chi phí lãi vay	06			
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.660.839.153	82.512.535.505
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.891.884.855)	(35.052.299.306)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.029.974.046	(18.381.835.167)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(63.531.580.953)	41.940.219.896
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.269.373.776	49.248.277
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.416.893.498)	(15.402.174.002)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(7.225.046.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.880.172.331)	48.440.649.125
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.009.040.067)	(80.340.603.482)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		240.711.439	161.776.772
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62.563.635.954)	(397.494.043.440)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.476.143.454	431.494.043.440
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(125.500.000.000)	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.736.492.719	49.234.161.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.619.328.409)	3.055.335.090
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.084.156.400)	(24.673.251.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.084.156.400)	(24.673.251.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(94.583.657.140)	26.822.733.015
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		394.792.758.573	368.469.670.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(533.641.855)	(499.644.978)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		299.675.459.578	394.792.758.573

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Thức



Vũ Văn Thức



Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 6 ngày 05/11/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (Không sản xuất tại trụ sở công ty).

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

6. Bộ máy hoạt động

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.

- Nhà máy Bibica Hà Nội.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong năm báo cáo :
Không phát sinh

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

7 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.
- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:
 - a . Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;
 - b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (Không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1 . Tiền	31/12/2018	31/12/2017
Tiền mặt	231.719.335	369.633.811
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.843.740.243	39.423.124.762
Tiền đang chuyển	-	-
	73.075.459.578	39.792.758.573

2 . Các khoản đầu tư tài chính

	31/012/2018			31/12/2017		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	684.881.000	475.650.000	209.231.000	684.881.000	521.325.000	163.556.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH	2.305.557.332	806.954.190	1.498.603.142	2.305.557.332	1.089.252.000	1.216.305.332
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	487.959.001	141.933.400	346.025.601	487.959.001	170.899.400	317.059.601
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	975.259.755	975.259.755	-	975.259.755	975.259.755	-
CÔNG TY CP DỆT MAY THÀNH CÔNG	164.448.732	164.448.732	-	164.448.732	164.448.732	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	71.672	66.000	5.672	71.672	70.000	1.672
CÔNG TY CƠ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	467.560	277.200	190.360	467.560	373.500	94.060
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP Á CHÂU	99.774	59.200	40.574	99.774	73.800	25.974
Tổng giá trị cổ phiếu	4.618.744.826	2.564.648.477	2.054.096.349	4.618.744.826	2.921.702.187	1.697.042.639

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	175.000.000.000	175.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
	175.000.000.000	175.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con :

- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây

	31/12/2018	31/12/2017
	200.000.000.000	200.000.000.000
	125.500.000.000	-
	325.500.000.000	200.000.000.000

3. Phải thu của Khách hàng	31/12/2018	31/12/2017
CÁC KHÁCH HÀNG CHIẾM TỶ TRỌNG CÔNG NỢ TỪ 10% TRỞ LÊN	-	-
PHẢI THU CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	138.167.176.884	111.828.405.013
Cộng phải thu của khách hàng	138.167.176.884	111.828.405.013
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018	31/12/2017
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	5.691.230.137	8.166.574.123
Phải thu khác	5.806.618.608	6.352.951.780
	<u>11.497.848.745</u>	<u>14.519.525.903</u>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2018		31/12/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân

Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6. Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)	31/12/2018	31/12/2017
Số đầu kỳ	3.491.169.961	3.720.589.122
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	229.419.161
Số cuối kỳ	3.491.169.961	3.491.169.961

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.409.865.248	2.068.441.151	37.593.945.754	1.571.695.960
Công cụ, dụng cụ	2.886.950.836	341.662.735	3.554.812.288	614.650.779
Chi phí SX, KD dở dang	2.804.224.573		2.070.135.057	
Thành phẩm	40.646.792.828		50.584.657.908	
Hàng hóa	3.096.687.475		70.943.999	
	83.844.520.960	2.410.103.886	93.874.495.006	2.186.346.739

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục; tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng; thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhãn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018	31/12/2017
- Chi phí dự án bánh mì tươi	-	3.372.349.596
- Chi phí dự án Cracker	2.487.191.023	-
- Chi phí dự án phần mềm báo cáo lãnh đạo	1.090.106.750	790.733.000
- Phần mềm mở rộng chức năng Oracle	267.272.727	-
- Nhà văn phòng tại Đà Nẵng	91.000.000	
- Dự án khác	-	355.674.563
	3.935.570.500	4.518.757.159

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	73.170.906.552	283.322.578.440	13.650.094.044	9.960.031.072	183.695.159	380.287.305.267
Tăng trong năm	2.015.600.236	12.115.303.746	15.756.214	190.275.000	-	14.336.935.196
Thanh lý	67.498.956	382.496.806	1.084.808.545	-	-	1.534.804.307
Số cuối kỳ	75.119.007.832	295.055.385.380	12.581.041.713	10.150.306.072	183.695.159	393.089.436.156
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	12.423.102.503	128.959.051.722	7.198.863.298	6.611.703.246	140.595.159	155.333.315.928
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	44.840.795.477	188.190.432.276	9.816.007.640	8.335.052.842	173.219.457	251.355.507.692
Khấu hao trong năm	4.394.098.297	18.524.708.730	736.517.269	718.087.718	3.591.667	24.377.003.681
Thanh lý	67.498.956	359.532.673	855.210.182	-	-	1.282.241.811
Số cuối kỳ	49.167.394.818	206.355.608.333	9.697.314.727	9.053.140.560	176.811.124	274.450.269.562
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	28.330.111.075	95.132.146.164	3.834.086.404	1.624.978.230	10.475.702	128.931.797.575
- Tại ngày cuối kỳ	25.951.613.014	88.699.777.047	2.883.726.986	1.097.165.512	6.884.035	118.639.166.594

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	9.036.406.943	9.292.486.943
Số cuối kỳ	256.080.000	9.197.206.943	9.453.286.943
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	3.809.208.785	3.809.208.785
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	5.883.508.865	5.883.508.865
Khấu hao trong năm	-	707.909.769	707.909.769
Số cuối kỳ	-	6.591.418.634	6.591.418.634
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	3.152.898.078	3.408.978.078
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	2.605.788.309	2.861.868.309

11. Chi phí trả trước

31/12/2018

31/12/2017

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

2.300.627.895

3.921.147.286

- Các khoản khác

831.376.379

552.264.585

Cộng

3.132.004.274

4.473.411.871

b) Dài hạn

- Tiền thuê đất

1.017.153.436

1.143.481.852

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

2.867.596.161

2.344.956.324

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

3.408.468.725

5.729.771.001

- Chi phí trả trước dài hạn khác

20.620.546

23.595.870

7.313.838.868

9.241.805.047

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

31/12/2018

31/12/2017

CÁC KHÁCH HÀNG CHIÊM TỶ TRỌNG CÔNG NỢ TỪ 10%
TRỞ LÊN

CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC

120.980.630.457

167.756.831.713

Cộng phải trả người bán

120.980.630.457

167.756.831.713

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có phát sinh số nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày báo cáo

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Không có phát sinh trong kỳ báo cáo

13. Thuế và các khoản phải
nộp nhà nước

Đầu năm

Số phải nộp trong
nămSố đã thực nộp
trong năm

Cuối kỳ

- Thuế TNDN

6.875.995.504

17.631.005.303

14.416.893.498

10.090.107.309

- Thuế GTGT

5.830.789.581

32.530.109.207

32.411.752.148

5.949.146.640

- Thuế TNCN

(129.910.245)

4.424.234.452

4.565.535.346

(271.211.139)

- Thuế khác

341.520.448

460.689.136

802.209.584

-

Cộng

12.918.395.288

55.046.038.098

52.196.390.576

15.768.042.810

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	31/12/2017
Lương và thưởng nhân viên	42.129.146.743	59.366.899.296
Khuyến mãi	20.430.521.693	8.566.957.500
Chi phí vận chuyển	8.418.354.187	8.151.237.511
Chi phí băng hiệu, quảng cáo	11.840.731.066	23.966.747.220
Khác	37.875.836.582	40.697.050.229
Cộng	120.694.590.271	140.748.891.756
15. Phải trả khác	31/12/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	802.085.231	794.100.435
Cộng	802.085.231	794.100.435
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.975.549.599	5.641.387.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	3.975.549.599	5.641.387.232
16. Dự phòng phải trả	31/12/2018	31/12/2017
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	14.217.217.047	14.844.929.901
Cộng	14.217.217.047	14.844.929.901

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351		224.553.967.078	49.873.997.460		731.362.367.889
Lãi/(lỗ) trong năm					98.917.883.397		98.917.883.397
Trích lập các quỹ				56.712.270.713	(56.712.270.713)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.064.063.638)		(4.064.063.638)
Chia cổ tức					(24.673.251.200)		(24.673.251.200)
Thường vượt kế hoạch					(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	281.266.237.791	61.342.295.306	-	799.542.936.448
Lãi/(lỗ) trong năm					100.794.142.917		100.794.142.917
Trích lập các quỹ				70.497.654.923	(70.497.654.923)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.866.448.841)		(4.866.448.841)
Chia cổ tức					(3.084.156.400)		(3.084.156.400)
Thường vượt kế hoạch					(3.459.000.000)		
Giảm khác					(843.863.557)		(843.863.557)
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000	302.726.583.351	-	351.763.892.714	79.385.314.502	-	888.083.610.567

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại :	31/12/2018	31/12/2017
USD	1.165.816	633.846
EUR	297,23	319,32

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Doanh thu bán hàng	681.771.712.375	511.518.250.697
	681.771.712.375	511.518.250.697

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Bán hàng	13.967.183.895	24.800.983.399
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	9.518.204.198	18.150.554.512

Công ty cổ phần thực phẩm Pan

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Bán hàng	6.890.411.557	47.143.399.771
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	8.346.559.328	39.482.085.593

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Chiết khấu thương mại	445.778.049	109.367.624
- Hàng bán bị trả lại	1.885.931.945	559.630.747
	2.331.709.994	668.998.371

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Giá vốn của hàng đã bán	502.884.943.339	342.511.544.212
- Hàng khuyến mãi	28.973.188.000	18.339.966.000
	531.858.131.339	360.851.510.212

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.240.094.591	6.330.613.520
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.750.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	303.676.230	798.920.353
- Khác	300.610.002	200.000.000
	5.844.380.823	7.345.283.873

5- Chi phí tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Lãi tiền vay	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	244.031.332	45.510.050
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.259.445.367	567.203.473
- Khác	18.720.000	-
	1.522.196.699	612.713.523

6 - Thu nhập khác

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-

- Các khoản khác	1.180.881.096	673.153.497
	1.180.881.096	673.153.497
7 - Chi phí khác	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	2.490.864.741
- Các khoản khác	739.386.162	131.085.475
	739.386.162	2.621.950.216

8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương, lương bổ sung	10.663.855.184	12.653.584.127
Chi phí khác	7.237.147.845	5.772.295.799
b) Chi tiết các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo	7.501.968.306	12.460.333.587
Chi phí vận chuyển	22.910.680.296	16.479.466.090
Chi phí hoa hồng, bồi hoàn phí, thường doanh số	11.191.824.689	5.428.383.316
Chi phí khác	40.664.976.801	67.840.228.448
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.086.972.375	7.117.900.019
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
	10.086.972.375	7.117.900.019

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Không phát sinh

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

3 - Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	585.850.670	606.014.828
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (tạm trích)	225.000.000	225.000.000

4 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó không tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

5 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của

những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát

sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Người lập



Vũ Văn Thức

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thức



Trần Văn Hùng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN Quý IV/2018 trên BCTC Riêng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Đầu tiên Công ty Cổ phần Bibica ("Mã chứng khoán BBC") xin trân trọng gửi lời chào đến Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ("UBCK") và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM ("HOSE").

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2018 ("BCTC") do công ty phát hành ngày 18/01/2019, nay BBC xin gửi kèm giải trình như sau:

1. Nội dung cần giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2018 là: 42.088.124.604 đồng;
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2017 là: 27.029.324.359 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2018 so với Quý 4/2017 tăng 15.058.800.245 đồng tương đương tăng 55,7%.

2. Giải trình:

- Doanh thu thuần Quý 4/2018 so với Quý 4/2017: 679.440.002.381 đồng/510.849.252.326 đồng tăng 168.590.750.055 đồng, tương đương 33,0%; Giá vốn hàng bán quý 4/2018 so với Quý 4/2017: 531.858.131.339 đồng/360.851.510.212 đồng tăng 171.006.621.127 đồng, tương đương 47,4%. Do vậy, lợi nhuận gộp Quý 4/2018 so với Quý 4/2017 giảm 2.415.871.072 đồng, tương đương giảm 1,6%.
- Doanh thu hoạt động tài chính Quý 4/2018 là 5.844.380.823 đồng, Quý 4/2017 là 7.345.283.873 đồng: Doanh thu hoạt động tài chính Quý 4/2018 so với Quý 4/2017 giảm 1.500.903.050 đồng, tương đương giảm 20,4%.
- Chi phí bán hàng Quý 4/2018 là 82.269.450.092 đồng, Quý 4/2017 là 102.208.411.441 đồng. Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần quý 4/2018 là 12,1%, Quý 4/2017 là 20,0%. Chi phí bán hàng quý 4/2018 so với quý 4/2017 giảm 19.938.961.349 đồng tương đương 19,5%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4/2018 là 17.901.003.029, Quý 4/2017 là 18.425.879.926 đồng. Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần quý 4/2018 là 2,6%, Quý 4/2017 là 3,6%. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4/2018 so với quý 4/2017 giảm 524.876.897 đồng, tương đương 2,8%.

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng quý 4/2018 so với cùng kỳ năm trước.

Kính chúc sức khỏe Quý Ủy ban, Quý Sở!

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Trương Phú Chiến